

Bản án số: 04/2021/KDTM-PT
Ngày: 26-5-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V; Địa chỉ trụ sở: Tầng 2 – 4, tòa B, khu ĐTM K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt C, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Hà Tiền T, sinh năm 1960; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 ngách 39 ngõ 40 đường P, phường P1, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1979; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 11, xã T, H1ện T1, thành phố Hà Nội.

3. Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

(Theo văn bản ủy quyền số 220/2020/UQ-THCN ngày 10-7-2020 của ông Nguyễn Việt C).

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn T2; Địa chỉ trụ sở: Số 91 đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T3, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trương Thế C2, sinh năm 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tập thể Đ, tổ 15, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1979; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 15.01 Chung cư 16B, đường N, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội.

(Theo Giấy ủy quyền số 08/GUQ-TTND ngày 10-01-2021 của ông Nguyễn Công T3)

- *Người kháng cáo*: Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt ông Hà Tiên T, ông Nguyễn Văn C1, ông Trương Thế Côn, ông Nguyễn Thanh H1; vắng mặt ông Nguyễn Tuấn Anh có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty V là ông Hà Tiên T trình bày:

Ngày 12-3-2015, Công ty cổ phần Xây dựng số 2 (nay là Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng V) (sau đây gọi tắt là Công ty V) và Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) đã ký Hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2. Hợp đồng có các nội dung cơ bản như sau:

Nội dung và sản phẩm của hợp đồng: Công ty T2 giao thầu, Công ty V nhận thầu xây lắp gói thầu: thi công xây lắp nhà 20 tầng (phần thân thô, xây trát ốp lát) dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở và khách sạn TTBE Complex tại số 91 đường Đ, phường C, thành phố N. Thời gian và T độ hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công. Giá trị hợp đồng: 19.390.967.000 đồng. Tạm ứng: Công ty T2 tạm ứng 10% theo từng giai đoạn thi công trong vòng 5-7 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng và Công ty V cung cấp cho Công ty T2 bản gốc bảo lãnh tạm ứng 10% theo từng giai đoạn thi công của một ngân hàng có uy tín được Công ty T2 chấp nhận. Thanh toán theo từng giai đoạn (phần thô, phần hoàn thiện); hết giai đoạn từng phần Công ty T2 sẽ thanh toán cho Công ty V đến 95% giá trị từng phần. Quyết toán trong vòng 10 ngày sau khi quyết toán, Công ty T2 sẽ thanh toán cho Công ty V đến 95% giá trị quyết toán. Bảo hành: Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình. Phạt hợp đồng: Nếu Công ty V thi công chậm T độ quá 10 ngày so với tổng T độ mà không có lỗi của Công ty T2 sẽ phạt 20.000.000 đồng, từ ngày thứ 11 trở đi chịu phạt 0,3% cho mỗi ngày chậm T độ. Tổng số tiền

phạt không quá 10% giá trị hợp đồng. Ngoài ra hợp đồng còn một số điều khoản khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty V đã H1 động nhân công, thiết bị, vật tư để thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty T2 luôn vi phạm các điều khoản tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng nên phía Công ty V đã có đề nghị chấm dứt hợp đồng với Công ty T2. Đến tháng 12 năm 2015, Công ty T2 mới ký bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đợt 5 theo đó xác nhận lũy kế giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến hết đợt 5 là 12.888.634.000 đồng. Ngày 24-12-2015, Công ty V đã xuất hóa đơn GTGT đợt 5 cho Công ty T2, lũy kế giá trị hóa đơn đã xuất đến thời điểm này là 12.888.634.000 đồng và gửi công văn số 395/KH-KT/CT2 để yêu cầu Công ty T2 thanh toán. Tuy nhiên, đến ngày 03-01-2016, lũy kế số tiền Công ty T2 đã thanh toán là 10.352.118.700 đồng. Ngày 13-10-2016, Công ty T2 thanh toán thêm 1.000.000.000 đồng và ngày 02-11-2016 Công ty T2 thanh toán thêm 500.000.000 đồng. Lũy kế số tiền đã thanh toán đến hết ngày 02-11-2016 là 11.852.118.700 đồng. Ngày 03-3-2020, Công ty V và Công ty T2 đã lập biên bản đối chiếu công nợ theo đó xác định Công ty T2 còn nợ Công ty V số tiền 1.036.515.300 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty V có quan điểm xác định: Lũy kế giá trị hóa đơn GTGT đợt 5 đã xuất là 12.888.634.000 đồng. Tuy nhiên, theo hồ sơ quyết toán, khi kết thúc hợp đồng giá trị quyết toán là 12.878.894.000 đồng. Đến ngày 02-11-2016, Công ty T2 mới thanh toán một phần, lũy kế số tiền đã thanh toán là 11.852.118.700 đồng. Ngoài ra, Công ty V đồng ý với giá trị giảm trừ do Công ty T2 yêu cầu, cụ thể gồm: giá trị điện, nước là 128.299.600 đồng (theo Biên bản chốt số điện, nước ngày 07-9-2016); giá trị hao hụt vật tư là 53.422.000 đồng (Theo Biên bản giá trị hao hụt vật tư ngày 09-9-2016); giá trị công nhật sửa chữa là 181.300.000 đồng (theo Biên bản làm việc ngày 07-9-2016); tổng cộng giá trị giảm trừ là 363.021.600 đồng.

Hiện tại Công ty V yêu cầu Tòa án buộc Công ty T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là: 12.878.894.000 đồng - 11.852.118.700 đồng - 363.021.600 đồng = 663.753.700 đồng. Ngoài ra, Công ty V yêu cầu Công ty T2 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể như sau: Từ 04-01-2016 đến hết 04-01-2017 số tiền là 224.643.181đ; từ 05-01-2017 đến hết 28-01-2021 số tiền là 419.201.795đ. Tổng cộng là 639.841.579đ. Tổng số tiền Công ty V yêu cầu Công ty T2 phải trả là: 663.753.700 đồng + 639.841.579 đồng = 1.303.595.279 đồng.

* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo pháp luật của Công ty T2 là ông Nguyễn Công T3 và người đại diện theo ủy quyền là bà Ngô Thị Vân A trình bày:

Giữa Công ty V và Công ty T2 có ký Hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 ngày 12-3-2015 với các nội dung cơ bản như đại diện của Công ty V trình bày là đúng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, vì nhiều lý do nên hai bên đã thỏa T3 đề chấm dứt hợp đồng. Quá trình thỏa T3 chấm dứt hợp đồng giữa hai bên được

thể hiện qua nội dung các văn bản sau: văn bản số 1105/CV-TT ngày 05-11-2015 và 1110/Cv-TT ngày 10-11-2015 của Công ty T2 yêu cầu phía Công ty V đảm bảo T độ của dự án; văn bản số 360KH-KT/CT2 ngày 12-11-2015 của Công ty V phúc đáp ý kiến của Công ty T2; văn bản số 1124/CV-TT ngày 24-11-2015 của Công ty T2 yêu cầu Công ty V cử cán bộ đủ thẩm quyền xuống làm việc với Công ty T2 để xác nhận khối lượng đã hoàn thành, làm hồ sơ thanh toán, quyết toán trong phạm vi công việc đã thực hiện và thanh lý hợp đồng; văn bản số 356/Kh-KT/CT2 ngày 24-11-2015 của Công ty V phúc đáp văn bản số 1124/CV-TT của Công ty T2, theo đó Công ty V yêu cầu Công ty T2 chốt toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện, giá trị hoàn thành và đối chiếu công nợ giữa hai bên, sau đó Công ty V sẽ rút toàn bộ lực lượng thi công trong vòng 10 ngày, kể từ ngày Công ty V nhận được 100% số tiền còn lại. Đến ngày 03-3-2020, Công ty V và Công ty T2 đã lập biên bản đối chiếu công nợ theo đó xác định Công ty T2 còn nợ Công ty V số tiền 1.036.515.300 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của Công ty T2 có quan điểm xác định: Lũy kế giá trị hóa đơn GTGT đợt 5 đã xuất là 12.888.634.000 đồng. Tuy nhiên, theo hồ sơ quyết toán, khi kết thúc hợp đồng giá trị quyết toán là 12.878.894.000 đồng. Đến ngày 02-11-2016, Công ty T2 đã thanh toán một phần, lũy kế số tiền đã thanh toán là 11.852.118.700 đồng. Ngoài ra, Công ty T2 yêu cầu Công ty V phải đối trừ các khoản gồm giá trị điện, nước, hao hụt vật tư, công nhật sửa chữa theo các biên bản chốt giữa hai bên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Thế Côn có quan điểm xác định hiện tại Công ty T2 xác nhận còn giữ lại của Công ty V số tiền chưa thanh toán là 663.753.700 đồng. Tuy nhiên, Công ty T2 cho rằng số tiền 663.753.700 đồng Công ty T2 giữ lại chưa thanh toán cho Công ty V là giá trị bảo hành công trình chứ không phải là giá trị Công ty T2 nợ Công ty V. Lý do Công ty T2 chưa thanh toán giá trị bảo hành công trình xây dựng cho Công ty V vì Công ty V chưa trình báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi cho Công ty T2 căn cứ theo điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 46/NĐ/2015 ngày 12-5-2015. Công ty V phải trình báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi Công ty T2 thì Công ty T2 mới xác nhận hoàn thành bảo hành công trình cho Công ty V. Từ đó, Công ty T2 không chấp nhận yêu cầu của Công ty V buộc Công ty T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 663.753.700 đồng và thanh toán số tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 639.841.579 đồng. Ngoài ra, Công ty T2 yêu cầu Công ty V phải bồi thường cho Công ty T2 do vi phạm chất lượng và T độ của hợp đồng (giá trị bồi thường là: 20.000.000 đồng và từ ngày thứ 11 trở đi chịu phạt 0,3% cho mỗi ngày chậm T độ) và khấu trừ số tiền bồi thường này vào toàn bộ số tiền 663.753.700 đồng Công ty T2 đang giữ lại của Công ty V. Như vậy, hiện nay Công ty T2 không còn nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V.

Từ nội dung trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 144, khoản 4 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 27; điểm d khoản 2 Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07-5-2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V: tiền nợ gốc 663.753.700 đồng và tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 04-01-2016 đến hết ngày xét xử sơ thẩm 28-01-2021 là 639.841.579 đồng, tổng cộng là 1.303.595.279 đồng (*một tỷ ba trăm lẻ ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 08-02-2021 và ngày 01-4-2021 Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung với nội dung: Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định là không khách quan, không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T2, tuyên bác đơn khởi kiện của V về việc đòi T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 663.753.700đ và tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 639.841.579đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán trả số tiền nợ gốc là 663.753.700đ và tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 639.841.579đ cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V, không chấp nhận lý do kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa T3 được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xây dựng là chưa chính xác. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cần phải xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng xây dựng cho phù hợp. Đối với số tiền 663.753.700đ Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 giữ lại của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V. Theo quy định của

Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 ngày 12-3-2015 ký giữa hai bên thì đây được coi là số tiền bảo hành công trình, do chưa hết thời hạn bảo hành nên Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 chưa phải thanh toán trả số tiền này cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V. Đối với số tiền 639.841.579đ Công ty V yêu cầu Công ty T2 phải bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán cũng không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS năm 2015, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T2, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn Anh được triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt có lý do chính đáng, theo ông Hà Tiên T, ông Nguyễn Văn C1 cung cấp ông Tuấn Anh vì dịch bệnh Covid-19 không thể đến tham gia phiên tòa được. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Tuấn Anh.

[3] Về quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán hợp đồng xây dựng là chưa chính xác. Bởi vì, trong vụ án này còn có những tranh chấp khác cần phải được xem xét giải quyết trong cùng vụ án thì mới triệt để như thời hạn bảo hành công trình xây dựng. Vì vậy, cần phải xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng xây dựng” cho phù hợp với khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết tuyên bác đơn khởi kiện của V về việc đòi Công ty T2 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 663.753.700đ và tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 639.841.579đ thấy rằng: Ngày 12-3-2015 Công ty cổ phần Xây dựng số 2 (nay là Công ty V) và Công ty T2 đã ký Hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 về thi công xây lắp nhà 20 tầng (phần thân thô, xây trát ốp lát) dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở và khách sạn TTBE Complex tại số 91 đường Đ, phường C, thành phố N. Hợp đồng được lập thành văn bản, do người đại diện theo pháp luật của hai bên ký tên, đóng dấu và có đủ các nội dung theo quy định tại Điều 402 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy hợp đồng giữa hai bên đã được giao kết hợp pháp và có hiệu lực thực hiện.

[5] Về quá trình thực hiện và chấm dứt hợp đồng giữa hai bên: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, cả Công ty V và Công ty T2 đều thống nhất xác định: Lũy kế giá trị hóa đơn GTGT đợt 5 đã xuất là 12.888.634.000 đồng. Tuy nhiên, theo hồ sơ quyết toán, khi kết thúc hợp đồng giá trị quyết toán là 12.878.894.000 đồng. Đến ngày 02-11-2016, Công ty T2 đã thanh toán một phần, lũy kế số tiền đã thanh toán là 11.852.118.700 đồng. Ngoài ra, Công ty T2 yêu cầu Công ty V phải đối trừ các khoản bao gồm giá trị điện, nước, hao hụt vật tư, công nhật sửa chữa. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại các văn bản trình bày ý kiến ngày 20-12-2020 và ngày 28-01-2021, Công ty V có quan điểm đồng ý đối trừ các khoản: giá trị điện, nước là 128.299.600 đồng (theo Biên bản chốt số điện, nước ngày 07-9-2016); giá trị hao hụt vật tư là 53.422.000 đồng (Theo Biên bản giá trị hao hụt vật tư ngày 09-9-2016); giá trị công nhật sửa chữa là 181.300.000 đồng (theo Biên bản làm việc ngày 07-9-2016); tổng cộng giá trị giảm trừ là 363.021.600 đồng. Căn cứ quan điểm trình bày của Công ty V và Công ty T2 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định số tiền Công ty T2 còn giữ lại chưa thanh toán trả cho Công ty V là: 12.878.894.000 đồng – 11.852.118.700 đồng – 363.021.600 đồng = 663.753.700 đồng. Đến nay các đương sự đều công nhận sự việc này là có thật, không có tranh chấp nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của cả Công ty V và Công ty T2 đều có quan điểm xác định việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng giữa hai bên là có sự thỏa T3, thống nhất giữa hai bên. Quá trình thỏa T3 dừng thực hiện hợp đồng giữa hai bên được thể hiện qua nội dung các văn bản sau: văn bản số 1105/CV-TT ngày 05-11-2015 và 1110/Cv-TT ngày 10-11-2015 của Công ty T2 yêu cầu phía Công ty V đảm bảo T độ của dự án; văn bản số 360KH-KT/CT2 ngày 12-11-2015 của Công ty V phúc đáp ý kiến của Công ty T2; văn bản số 1124/CV-TT ngày 24-11-2015 của Công ty T2 yêu cầu Công ty V cử cán bộ đủ thẩm quyền xuống làm việc với Công ty T2 để xác nhận khối lượng đã hoàn thành, làm hồ sơ thanh toán, quyết toán trong phạm vi công việc đã thực hiện và thanh lý hợp đồng; văn bản số 356/Kh-KT/CT2 ngày 24-11-2015 của Công ty V phúc đáp văn bản số 1124/CV-TT của Công ty T2, theo đó Công ty V yêu cầu Công ty T2 chốt toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện, giá trị hoàn thành và đối chiếu công nợ giữa hai bên, sau đó Công ty V sẽ rút toàn bộ lực lượng thi công trong vòng 10 ngày, kể từ ngày Công ty V nhận được 100% số tiền còn lại. Các bên đã ký xác nhận vào bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán từ đợt 1 đến đợt 5 và Công ty V đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng lần cuối vào ngày 24-12-2015. Các bên đều xác nhận Công ty T2 đã thanh toán một phần tiền cho Công ty V vào các mốc thời gian: ngày 03-01-2016, ngày 13-10-2016, ngày 02-11-2016 là chính xác và không có thắc mắc, khiếu nại gì về nội dung này. Đến ngày 03-3-2020, Công ty V và Công ty T2 mới lập biên bản đối chiếu công nợ theo đó xác định Công ty T2 còn nợ Công ty V số tiền 1.036.515.300 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định Hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 đến nay hai bên vẫn chưa ký biên

bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình, chưa làm hồ sơ quyết toán, chưa thanh lý hợp đồng nên hợp đồng này theo quy định của pháp luật vẫn còn đang được thực hiện chưa bị chấm dứt.

[7] Về việc xác định thời điểm kết thúc bảo hành: Sau khi các bên lập biên bản đối chiếu công nợ và thỏa T3 chấm dứt hợp đồng, các bên không thực hiện ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào sử dụng và ký hồ sơ quyết toán. Tại Điều 5 của hợp đồng quy định: “Thời gian bảo hành là 12 tháng kể từ khi hai bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình”. Đến ngày 17-7-2020 Công ty TNHH T2 đại diện cho chủ đầu tư dự án cùng đại diện đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị tư vấn thiết kế và đại diện các nhà thầu thi công mới ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng tòa nhà 20 tầng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở và khách sạn TTBE Complex tại số 91 đường Đ, phường C, thành phố N. Vì vậy, căn cứ vào Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06-02-2013 và nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12-5-2015 của Chính phủ và Điều 74 Luật nhà ở năm 2014 thì thời hạn bảo hành công trình sẽ được kết thúc vào ngày 07-7-2021. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28-9-2010 của Bộ Tài chính; do Công ty V đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng lần cuối vào ngày 24-12-2015 nên xác định thời gian bảo hành công trình là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt 25-12-2015 và thời điểm kết thúc bảo hành công trình là vào ngày 25-12-2016 là không đúng với quy định tại Điều 5 của hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 ngày 12-3-2015 và các văn bản hướng dẫn của Chính Phủ, không phù hợp làm ảnh hưởng gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T2. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải sửa lại bản án về thời hạn bảo hành công trình cho phù hợp.

[8] Công ty V có quan điểm yêu cầu Công ty T2 phải thanh toán số tiền 663.753.700 đồng. Công ty T2 cho rằng số tiền 663.753.700 đồng Công ty T2 giữ lại chưa thanh toán cho Công ty V là giá trị bảo hành công trình chứ không phải là giá trị Công ty T2 nợ Công ty V. Lý do Công ty T2 chưa thanh toán giá trị bảo hành công trình xây dựng cho Công ty V vì Công ty V chưa trình báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi cho Công ty T2 căn cứ theo điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định số 46/NĐ/2015 ngày 12-5-2015. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng số tiền 663.753.700 đồng Công ty T2 được phép giữ lại trong thời gian bảo hành sản phẩm chưa phải thanh toán trả cho Công ty V, là nằm trong số tiền 5% giá trị quyết toán theo nội dung hợp đồng kinh tế 02/2015/HĐKT/TT-VC2 đã ký giữa hai bên, đây là số tiền bảo hành công trình của Công ty V nên khi nào hết thời hạn bảo hành công trình ngày 07-7-2021 thì Công ty T2 mới phải có trách nhiệm thanh toán trả số tiền này cho Công ty V khi được Công ty T2 xác nhận bằng văn bản nên việc Công ty V khởi kiện đòi số tiền này trong khi chưa hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Đối với số tiền 639.841.579đ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V yêu cầu Công ty T2 phải bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, như đã phân tích ở trên số tiền gốc 663.753.700 đồng Công ty T2 được phép giữ lại để thực hiện nghĩa vụ bảo hành sản phẩm công trình xây

dựng của Công ty V, trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T2 hoàn toàn không có lỗi gì nên không phải bồi thường. Như vậy, Công ty V yêu cầu Công ty T2 phải trả tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 04-01-2016 đến hết ngày xét xử sơ thẩm 28-01-2021 với số tiền 639.841.579 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T2 được pháp luật bảo vệ bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng đúng Điều 5 của hợp đồng kinh tế số 02/2015/HĐKT/TT-VC2 ngày 12-3-2015 và các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của Công ty T2 là có cơ sở chấp nhận toàn bộ. Do đó, có căn cứ để sửa lại bản án sơ thẩm đảm bảo quyền lợi cho Công ty T2 là phù hợp.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V nên Công ty V phải nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty TNHH T2 được chấp nhận nên Công ty T2 không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm, số tiền Công ty T2 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003524 ngày 08-02-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định sẽ được hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 398, Điều 542, Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06-02-2013 và nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12-5-2015 của Chính phủ và Điều 74 Luật nhà ở năm 2014; Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V về việc yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V: tiền nợ gốc 663.753.700 đồng và tiền bồi thường do vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 04-01-2016 đến hết ngày xét xử sơ thẩm 28-01-2021 là 639.841.579 đồng. Tổng cộng là 1.303.595.279 đồng (*một tỷ ba trăm lẻ ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng*).

2. Xác định số tiền bảo hành công trình xây dựng là 663.753.700 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

3. Thời hạn bảo hành công trình xây dựng tòa nhà 20 tầng dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà ở và khách sạn TTBE Complex tại số 91 đường Đ, phường C, thành phố N được tính từ ngày 07 tháng 7 năm 2020.

4. Khi nào Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng thì Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 mới phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 663.753.700 đồng (sáu trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn bảy trăm đồng) giá trị quyết toán sau khi Công ty V hoàn thành trách nhiệm bảo hành được Công ty T2 xác nhận bằng văn bản.

5. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V phải nộp 51.108.000 đồng (năm mươi một triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 34.000.000 đồng (ba mươi tư triệu đồng) đã nộp tại biên lai số 0003220 ngày 06-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng V còn phải nộp 17.108.000đ (Mười bảy triệu một trăm linh tám nghìn đồng chẵn).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 số tiền đã nộp tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003524 ngày 08-02-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký)

